TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 701/2024/DS-ST
Ngày: 11/9/2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Quí.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

Thư ký phiên toà: Ông Võ Công Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2024/TLST – DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 375/2024/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 290/2024/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty T (Việt Nam).

Địa chỉ: I P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lee J - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần La Ngọc H (theo Quyết định ủy quyền nhân sự số: 674/2023/QĐ-MAFC ngày 10/8/2023).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Phước Quỳnh G, sinh năm: 2001 (giấy ủy quyền số ngày 29/12/2023) - (có mặt).

Địa chỉ liên hệ: Phòng số 401, tầng 4, tòa nhà số G T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Thái Thị Kim N, sinh năm 1999 (vắng mặt).

Địa chỉ: I tổ F, ấp B, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 9 năm 2023, bản tự khai ngày 02/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 28/10/2022 Công ty T (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là công ty T) ký hợp đồng tín dụng số: 3847664 về việc cấp tín dụng cho bà Thái Thị Kim N với khoản vay trị giá 31.980.000 (ba mươi mốt triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng, lãi suất 44%/năm. Sau khi hợp đồng được ký kết, công ty T đã giải ngân theo đúng quy định trong hợp đồng tín dụng cho bà N, số tiền giải ngân được công ty T chuyển vào tài khoản cá nhân của bà N. Theo hợp đồng tín dụng, bà N có nghĩa vụ thanh toán hàng tháng với số tiền 1.614.801 (một triệu sáu trăm mười bốn nghìn tám trăm không một) đồng trong kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày 25/11/2022 đến ngày 25/10/2025 cho công ty T.

Sau khi được giải ngân, bà N đã thanh toán được 2 kỳ với tổng số tiền 3.246.801 (ba triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm không một) đồng (trong đó gốc: 1.012.801 đồng; lãi 2.216.611 đồng; phí thu hộ 12.000 đồng; lãi chậm trả 5.199 đồng), từ ngày 29/12/2022 bà N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với công ty T.

Công ty T đã liên hệ nhắc nợ qua điện thoại rất nhiều lần để yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng. Đồng thời, công ty T cũng đã gửi thư đề nghị thanh toán để thông báo trực tiếp cho bà N biết về việc đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, bà N vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng cho phía công ty T nên công ty T đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên buộc bà N thanh toán cho công ty T tổng cộng số tiền tạm tính đến ngày 10/07/2024 là: 54.782.067 (năm mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn không trăm sáu mươi bảy) đồng, trong đó: Số tiền gốc còn lại chưa thanh toán: 30.967.009 đồng; Số tiền lãi trong hạn: 17.151.242 đồng; Số tiền lãi quá hạn: 5.281.652 đồng; Số tiền lãi chậm trả: 1.382.164 đồng.

Diễn giải công thức tính lãi:

Số tiền lãi trong hạn: = Tổng số tiền lãi chưa trả mỗi kỳ

Số tiền lãi quá hạn: = 150% x lãi suất x số tiền gốc chưa trả mỗi kỳ x số ngày quá hạn: 365 ngày

Số tiền lãi chậm trả: = 10% x số tiền lãi chưa trả mỗi kỳ x số ngày quá hạn: 365 ngày

Cách tính lãi trên được căn cứ tại Khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010 về lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, và Khoản 4 Điều 13, Khoản 5 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Ngoài ra, công ty T còn yêu cầu Tòa án buộc bà N phải thanh toán lãi, phí phát sinh kể từ ngày 11/07/2024 cho đến khi thi hành xong bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn là bà Thái Thị Kim N đã được Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập và tống đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng không có ý kiến đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm không có lý do.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu: Buộc bà Thái Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho công ty T tổng số tiền tạm tính đến ngày 11/9/2024 là 57.923.205 (năm mươi bảy triệu chín trăm hai mươi ba nghìn hai trăm không năm) đồng, trong đó tiền nợ gốc là: 30.967.009 đồng; nợ lãi trong hạn là: 18.517.607 đồng; nợ lãi quá hạn là: 6.748.174 đồng; tiền lãi chậm trả là: 1.690.415 đồng theo hợp đồng tín dụng số 3847664 ngày 28/10/2022 và tiền lãi, phí phát sinh theo quy định tại hợp đồng đã ký kể từ ngày 12/9/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Bị đơn là bà Thái Thị Kim N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các điều 70, 71, 85, 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 91, Điều 92 và Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 90, Điều 91, và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 117, Điều 274, khoản 1 Điều 275, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn là Công ty T (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là công ty T) có đơn khởi kiện đối với bà Thái Thị Kim N liên quan đến hợp đồng tín dụng ký ngày 28/10/2022. Bà N có nơi cư trú tại I tổ F, ấp B, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ tranh chấp này phát sinh từ tranh chấp hợp đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Bà Thái Thị Kim N đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 28/10/2022, công ty T ký hợp đồng tín dụng số: 3847664 về việc cấp tín dụng cho bà Thái Thị Kim N với khoản vay trị giá 31.980.000 (ba mươi mốt triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng, lãi suất 44%/năm, đây là hợp đồng vay tín chấp không có tài sản bảo đảm. Khi ký kết hợp đồng các bên hoàn toàn tự nguyện, chủ thể, hình thức, nội dung hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

[4]. Sau khi hợp đồng được ký kết, công ty T đã giải ngân theo đúng quy định trong hợp đồng tín dụng cho bà Thái Thị Kim N, số tiền giải ngân là 31.980.000 (ba mươi mốt triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng được công ty T chuyển vào tài khoản cá nhân của bà N ngày 28/10/2022. Theo nội dung hợp đồng tín dụng, bà N có nghĩa vụ thanh toán cho công ty T vào ngày 25 hàng tháng với số tiền 1.614.801 (một triệu sáu trăm mười bốn nghìn tám trăm không một) đồng trong kỳ hạn 36 tháng, kể từ ngày 25/11/2022 đến ngày 25/10/2025.

[5]. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà N đã thanh toán cho công ty T được 2 kỳ tháng 11 và tháng 12 năm 2022 với tổng số tiền 3.246.801 (ba triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm không một) đồng, (trong đó gốc: 1.012.801 đồng, lãi 2.216.611 đồng, phí thu hộ 12.000 đồng, lãi chậm trả 5.199 đồng). Từ ngày 29/12/2022, bà N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với công ty T.

[6]. Căn cứ theo thỏa thuận trong hợp đồng, Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà N đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho công ty T như thoả thuận trong hợp đồng; vi phạm Điều 280 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, từ ngày 25/01/2023 công ty T chuyển khoản vay sang nợ quá hạn và yêu cầu bà N có nghĩa vụ trả số nợ gốc còn lại là: 30.967.009 (ba mươi triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm không chín) đồng là có cơ sơ chấp nhận.

[7]. Xét yêu cầu về lãi suất: Về lãi suất đã được công ty T tính toán, thực hiện theo đúng hợp đồng, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về lãi suất. Cam kết của các bên trong hợp đồng về lãi suất là hoàn toàn tự nguyện,

phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng; điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất nên được xác định là hợp pháp, có hiệu lực thi hành đối với các bên. Tính đến ngày 11/9/2024, bà N còn nợ lãi là 26.956.196 (hai mươi sáu triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn một trăm chín mươi sáu) đồng, trong đó nợ lãi trong hạn là: 18.517.607 đồng; nợ lãi quá hạn là: 6.748.174 đồng; tiền lãi chậm trả là: 1.690.415 đồng.

[8]. Bà Thái Thị Kim N mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do và không có bất cứ ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, điều này cho thấy bà N đã từ bỏ quyền phản đối của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên phải tự chịu hậu quả của việc không chứng minh theo khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ trên yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết vụ án.

[9]. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Thái Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho công ty T tổng số tiền là 57.923.205 (năm mươi bảy triệu chín trăm hai mươi ba nghìn hai trăm không năm) đồng, trong đó tiền nợ gốc là: 30.967.009 (ba mươi triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm không chín) đồng; nợ lãi tạm tính đến ngày 11/9/2024 là 26.956.196 (hai mươi sáu triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn một trăm chín mươi sáu) đồng (trong đó, nợ lãi trong hạn là: 18.517.607 đồng; nợ lãi quá hạn là: 6.748.174 đồng; tiền lãi chậm trả là: 1.690.415 đồng) và tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng đã ký kể từ ngày 12/9/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

[10]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[10.1]. Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, cụ thể số tiền án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu là: 57.923.205 đồng x 5% = 2.896.160 đồng.

[10.2]. Hoàn trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp khi khởi kiện.

[11]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[12]. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các điều 117, 119, 280, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ vào điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty T (Việt Nam) đối với bị đơn là bà Thái Thị Kim N.

Buộc bà Thái Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho Công ty T (Việt Nam) tổng số tiền là 57.923.205 (năm mươi bảy triệu chín trăm hai mươi ba nghìn hai trăm không năm) đồng, trong đó tiền nợ gốc là: 30.967.009 (ba mươi triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm không chín) đồng; nợ lãi tạm tính đến ngày 11/9/2024 là 26.956.196 (hai mươi sáu triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn một trăm chín mươi sáu) đồng (trong đó, nợ lãi trong hạn là: 18.517.607 đồng; nợ lãi quá hạn là: 6.748.174 đồng; tiền lãi chậm trả là: 1.690.415 đồng) theo hợp đồng tín dụng số 3847664 ngày 28/10/2022.

Thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 3847664 ngày 28/10/2022.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Thái Thị Kim N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.896.160 (hai triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn một trăm sáu mươi) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Công ty T (Việt Nam) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho Công ty T (Việt Nam) 988.399 (chín trăm tám mươi tám nghìn ba trăm chín

mươi chín) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số BLTU/23P/0024058 ngày 27/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận :
- Các đương sự;
- TAND TP. HCM;
- VKSND huyện H, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Văn Huy